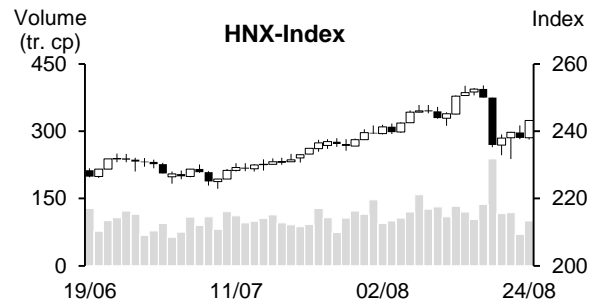
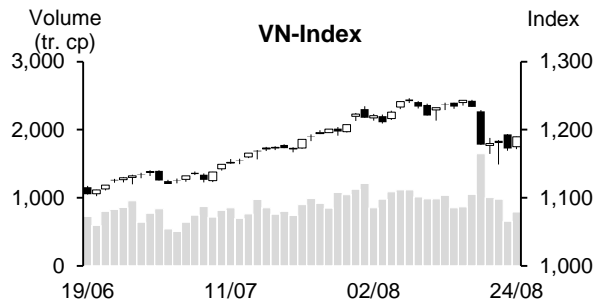


24/08/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,189.39	1.44%	1,201.88	1.60%	243.23	2.17%
Tổng KLGD (tr. cp)	851.78	13.97%	206.86	-22.09%	118.98	66.31%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	790.28	20.85%	189.26	-15.95%	99.99	42.27%
TB 20 phiên (tr. cp)	1,018.66	-22.42%	259.72	-27.13%	123.41	-18.97%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,499	7.66%	7,040	-19.58%	2,248	76.23%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,100	14.98%	6,529	-12.38%	1,823	48.13%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,011	-18.62%	8,033	-18.72%	2,091	-12.83%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	400	72%	26	87%	132	55%
Số mã giảm	107	19%	3	10%	57	24%
Số mã đứng giá	50	9%	1	3%	53	22%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm ấn tượng với VN-Index tăng gần 17 điểm - mức tăng cao nhất kể từ tháng 3/2023. Độ rộng thị trường tích cực với số mã tăng gấp 4 lần số mã giảm. Nổi bật là sắc tím của các cổ phiếu bất động sản và chứng khoán khi thị trường phản ứng với thông tin sửa đổi bổ sung một số nội dung của Thông tư 06 liên quan đến các quy định về cho vay. Mặc dù các chỉ số chính bứt phá mạnh mẽ trong phiên chiều và vươn lên đóng cửa cao nhất phiên, tâm lý thị trường chung vẫn tương đối thận trọng. Bằng chứng là thanh khoản trên sàn HoSE vẫn ở mức thấp so với trung bình.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy có cải thiện so với phiên trước nhưng vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền chưa thực sự tích cực. Không những vậy, chỉ số vẫn giữ đóng cửa dưới MA20, cùng với đường +DI nằm dưới -DI thể hiện áp lực điều chỉnh đang hiện hữu, và xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm. Do đó, phiên tăng vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật, với kháng cự mạnh quanh vùng 1.200 – 1.216 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên tăng điểm nhưng chưa thể vượt qua được áp lực của MA20, cùng với MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy phiên tăng có thể chỉ mang tính kỹ thuật và chỉ số có thể sớm chịu sức ép giảm trở lại với hỗ trợ gần quanh 235 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi xu hướng giảm ngắn hạn sau phiên hồi phục kỹ thuật (Bull trap) 24/8. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp Bull trap để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: SAB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VHC, HDC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	25/08/23	153.5	153.5	0.0%	170	10.7%	150	-2.3%	Cổ phiếu có dấu hiệu tạo hai đáy và mở ra cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	VHC	Quan sát mua	25/08/23	72.5	77-79	69	Nhịp giảm trước đó cắt xuống MA50 với nền rút chân không quá xấu + nền tăng tốt cắt lên lại đường này -> khả năng quay lại xu hướng tăng sau nhịp rũ bỏ
2	HDC	Quan sát mua	25/08/23	34.2	36.7-38	32.5	Nhịp giảm trước đó cắt xuống MA50 với vol thấp không quá xấu + nền tăng tốt cắt lên lại đường này -> khả năng quay lại xu hướng tăng sau nhịp rũ bỏ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	08/08/23	46.35	46.3	0.1%	55.8	20.5%	44.3	-4.3%	
2	PTB	Mua	23/08/23	55.1	54.1	1.8%	64	18.3%	51.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhập khẩu linh kiện và phụ tùng ô tô giảm mạnh

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong tháng 7/2023 có 262 triệu USD linh kiện và phụ tùng ô tô các loại được các doanh nghiệp nhập khẩu vào nước ta, giảm tới 26,3% so với tháng trước.

Các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu nhóm hàng này trong tháng qua có xuất xứ rất đa dạng, chủ yếu từ Trung Quốc với 69,4 triệu USD, từ Hàn Quốc với 53,6 triệu USD, từ Thái Lan với 41,5 triệu USD, từ Nhật Bản với 31,1 triệu USD, từ Indonesia với 19,2 triệu USD. Tính chung, linh kiện và phụ tùng ô tô nhập khẩu từ 5 nước xuất xứ này đạt 214,8 triệu USD, chiếm tỷ trọng 82% trong tổng trị giá nhập khẩu linh kiện và phụ tùng ô tô của cả nước trong tháng qua.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, trị giá nhập khẩu nhóm hàng linh kiện và phụ tùng ô tô là 2,27 tỷ USD, giảm 30,7% (tương ứng giảm 1 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước.

Sắp thi công gói thầu 35.000 tỷ nhà ga sân bay Long Thành

Tin từ Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV - chủ đầu tư dự án thành phần 3 sân bay Long Thành) cho biết, sau hơn 2 tháng chấm chọn nhà thầu thi công và lắp đặt thiết bị nhà ga hành khách sân bay Long Thành, cuối cùng đã chọn được Liên danh nhà thầu Vietur trúng thầu.

ACV đánh giá, Liên danh Vietur gồm 10 công ty xây dựng lớn trong và ngoài nước, có đủ năng lực, kinh nghiệm, tài chính để thực hiện thi công nhà ga hành khách sân bay Long Thành. Tuy nhiên, việc chính thức công bố Liên danh Vietur trúng thầu thi công nhà ga sân bay Long Thành vẫn phải chờ thêm (vì ACV phải chờ phê duyệt từ các cấp thẩm quyền về kết quả lựa chọn nhà thầu).

Về thời gian chính thức khởi công nhà ga hành khách sân bay Long Thành, ban đầu ACV dự kiến ngày 26/8, nhưng nay phải lùi lại ngày 31/8. Kế hoạch khởi công này đã được ACV trình cấp thẩm quyền thông qua.

Thép trong nước lại giảm sốc

Thép trong nước tiếp tục giảm từ 100.000 – 810.000 đồng/tấn

Ngày 23/8, một số doanh nghiệp sản xuất thép giảm 100.000 – 810.000 đồng/tấn với các sản phẩm thép xây dựng, xuống còn 13,5 - 15 triệu đồng/tấn.

Như vậy, đây đã là đợt giảm giá thứ 18 liên tiếp kể từ đầu năm 2023. Trong đợt điều chỉnh này, thương hiệu thép Vina Kyoiei có mức giảm mạnh nhất. Ở khu vực miền Nam, Vina Kyoiei đồng loạt giảm 810.000 đồng/tấn với thép cuộn CB240 và thép D10 CB300, xuống lần lượt 14,82 triệu đồng/tấn và 15 triệu đồng/tấn.

Thép Hòa Phát hạ 410.000 đồng/tấn và 300.000 đồng/tấn đối với dòng thép cuộn CB240 và thanh vằn D10 CB300 tại miền Bắc. Hiện, giá hai dòng thép lần lượt ở mức 13,53 triệu đồng/tấn và 13,74 triệu đồng/tấn.

Tại miền Trung, thép cuộn CB240 Hòa Phát được điều chỉnh giảm 210.000 đồng/tấn, hiện ở mức 13,53 triệu đồng/tấn; thép thanh vằn D10 CB300 còn 13,74 triệu đồng/tấn sau khi giảm 150.000 đồng/tấn.

Còn tại miền Nam, Hòa Phát điều chỉnh giảm 510.000 đồng/tấn với thép cuộn CB240, xuống mức 13,53 triệu đồng/tấn; thép thanh vằn D10 CB300 giảm 200.000 đồng/tấn, có giá 13,79 triệu đồng/tấn.

Nguồn: Fireant, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sabeco chốt quyền thưởng cổ phiếu tỷ lệ 1:1, tăng vốn lên gấp đôi

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco, HOSE: SAB) thông báo chốt quyền phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông để tăng vốn. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 14/09/2023. Với tỷ lệ thực hiện 1:1, tức 100%, SAB sẽ phát hành gần 641.3 triệu cp thưởng cho cổ đông.

Nguồn vốn phát hành được lấy từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31/12/2022, căn cứ theo BCTC riêng năm 2022 đã kiểm toán (hơn 13,073 tỷ đồng). Trong đó, số tiền sử dụng để phát hành cổ phiếu tăng vốn gần 6,413 tỷ đồng.

Dự kiến sau khi hoàn tất phát hành, vốn điều lệ của SAB sẽ tăng lên gấp đôi lên xấp xỉ 12,826 tỷ đồng. Đây cũng là lần đầu tiên “ông lớn” ngành bia phát hành tăng vốn từ khi lên sàn chứng khoán vào năm 2016.

Về kết quả kinh doanh, 6 tháng đầu năm 2023, SAB có doanh thu thuần hơn 14,526 tỷ đồng, lãi ròng hơn 2.1 ngàn tỷ đồng, giảm lần lượt 11% và 25% so với cùng kỳ năm trước, và chỉ thực hiện được 37% kế hoạch lợi nhuận năm.

KDC: Tập đoàn KIDO hoàn tất mua 51% vốn của bánh bao Thọ Phát

Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO (HoSE: KDC) vừa công bố thông tin liên quan đến sở hữu tại thương hiệu bánh bao Thọ Phát. Cụ thể, KIDO cho biết đã hoàn tất giao dịch theo từng giai đoạn và hiện chiếm tỉ lệ 51% tại Công ty sở hữu thương hiệu bánh bao Thọ Phát vào ngày 23/8/2023.

Thông qua hoạt động đầu tư và M&A này, KIDO đặt kế hoạch doanh thu cho Thọ Phát cùng với mạng bánh của tập đoàn sẽ đạt khoảng 2.000 tỷ đồng, lợi nhuận kế hoạch là 200 tỷ đồng năm 2023.

Về tình hình kinh doanh của công ty, doanh thu thuần trong quý II/2023 của KIDO đạt 2.317 tỷ đồng, giảm 33% so với cùng kỳ.

Đặc biệt, doanh thu từ hoạt động tài chính của KIDO ghi nhận tăng mạnh, từ 21 tỷ đồng tại quý II/2022 lên 961 tỷ đồng vào quý II/2023, tương đương tăng gấp 45 lần.

Sau khi trừ các chi phí, “ông hoàng” M&A báo lãi 651 tỷ đồng, cao gần gấp 3 lần so với cùng kỳ năm 2022. Đây là mức lợi nhuận cải thiện sau khi KIDO “rơi” vào đáy lỗ 150 tỷ đồng vào quý I/2023.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, KIDO ghi nhận 4.377 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 31%; lợi nhuận trước thuế của công ty đạt 727 tỷ đồng. Sau khi trừ các chi phí, KIDO báo lãi 501 tỷ đồng, tăng 48% so với 6 tháng đầu năm 2022.

Năm 2023, KIDO lên kế hoạch kinh doanh với mục tiêu doanh thu thuần đạt 15.000 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 900 tỷ đồng. Như vậy, kết thúc nửa đầu năm 2023, công ty đã thực hiện 29% kế hoạch doanh thu và 80% kế hoạch lợi nhuận năm.

Sotrans báo lợi nhuận 6T2023 sau soát xét giảm 21%

CTCP Kho vận Miền Nam (Sotrans, mã chứng khoán: STG) vừa công bố BCTC bán niên 2023 soát xét với việc ghi nhận khoản lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 21% so với báo cáo tự lập còn hơn 93 tỷ đồng.

Trong đó, chỉ số thay đổi lớn nhất trong BCTC soát xét so với tự lập của doanh nghiệp này là khoản lợi nhuận khác giảm 39% còn 48,5 tỷ đồng. Theo lý giải của lãnh đạo Sotrans, nguyên nhân chủ yếu cho sự giảm này là báo cáo soát xét thực hiện điều chỉnh khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tại thời điểm công ty mua cổ phần của CTCP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (VTX).

Như vậy, sau soát xét Sotrans ghi nhận 839,3 tỷ đồng doanh thu, 93,1 tỷ đồng lợi nhuận ròng, lần lượt giảm 41% và 28,2% so với thực hiện nửa đầu năm ngoái. Doanh nghiệp đã hoàn thành 28% kế hoạch doanh thu và 25,5% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	90,000	5.27%	0.12%
VHM	55,400	1.65%	0.08%
VCB	87,000	0.81%	0.08%
HPG	26,300	2.53%	0.08%
MSN	80,000	3.23%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	26,100	8.75%	0.36%
SHS	16,900	5.63%	0.25%
HUT	24,900	4.18%	0.12%
PVS	33,400	2.14%	0.11%
VCS	60,300	2.55%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	64,200	-1.23%	-0.07%
BCM	67,000	-1.03%	-0.02%
SHP	28,650	-2.55%	0.00%
BVH	45,400	-0.22%	0.00%
PGV	27,550	-0.18%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VMS	31,200	-9.83%	-0.01%
TTL	9,700	-6.73%	-0.01%
DXP	12,000	-3.23%	-0.01%
X20	9,900	-10.00%	-0.01%
SEB	42,500	-1.16%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	19,800	5.88%	40,905,731
VIX	17,850	6.89%	38,722,576
SSI	32,000	5.26%	38,307,085
DXG	20,200	6.88%	33,773,191
DIG	26,900	6.96%	33,414,656

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,900	5.63%	30,421,805
CEO	26,100	8.75%	18,008,270
HUT	24,900	4.18%	5,295,942
PVS	33,400	2.14%	3,144,419
IDJ	7,600	2.70%	3,120,006

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	32,000	5.26%	1,195.2
VIC	64,200	-1.23%	1,062.8
DIG	26,900	6.96%	876.3
NVL	19,800	5.88%	787.2
DXG	20,200	6.88%	668.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	16,900	5.63%	502.0
CEO	26,100	8.75%	449.9
HUT	24,900	4.18%	130.1
PVS	33,400	2.14%	103.5
IDC	45,500	1.34%	77.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

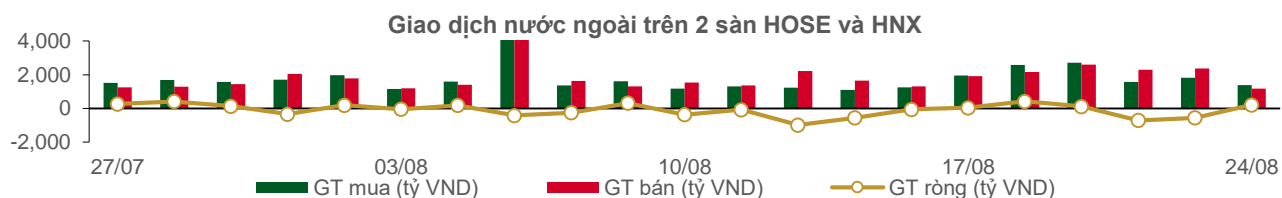
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VSC	7,862,000	212.27
NVL	10,500,000	185.00
EIB	5,000,000	110.30
FPT	1,056,203	89.25
HDB	5,000,007	80.50

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	14,170,000	307.19
DNP	3,570,000	89.96
GKM	262,000	9.51
SHS	570,000	8.21
VC3	180,000	4.43

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.17	1,368.06	39.52	1,132.32	5.65	235.74
HNX	1.03	25.32	2.46	46.40	(1.43)	(21.08)
Tổng 2 sàn	46.20	1,393.38	41.98	1,178.72	4.22	214.66



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	74,700	2,683,987	199.86
VHM	55,400	1,449,656	79.51
STB	31,550	2,386,200	74.76
SSI	32,000	2,318,478	72.30
TPB	18,800	2,725,950	51.75

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	45,500	195,502	8.83
CEO	26,100	205,264	5.03
TIG	11,400	240,800	2.69
BVS	26,500	102,400	2.67
PVS	33,400	76,200	2.50

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	50,300	2,135,200	107.52
VPB	20,500	3,875,456	78.72
VNM	74,700	967,496	72.17
SSI	32,000	2,268,335	70.88
CTG	31,750	2,195,110	68.64

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	16,900	1,438,578	23.75
TNG	18,000	526,180	9.40
DTD	28,500	226,400	6.08
VCS	60,300	44,002	2.59
NVB	14,200	102,808	1.47

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	74,700	1,716,491	127.69
VHM	55,400	1,144,852	62.77
STB	31,550	1,980,920	62.09
DGC	75,100	566,600	42.14
FRT	77,000	525,900	39.95

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	45,500	175,202	7.91
CEO	26,100	200,764	4.91
TIG	11,400	240,800	2.69
BVS	26,500	102,400	2.67
PVS	33,400	64,100	2.10

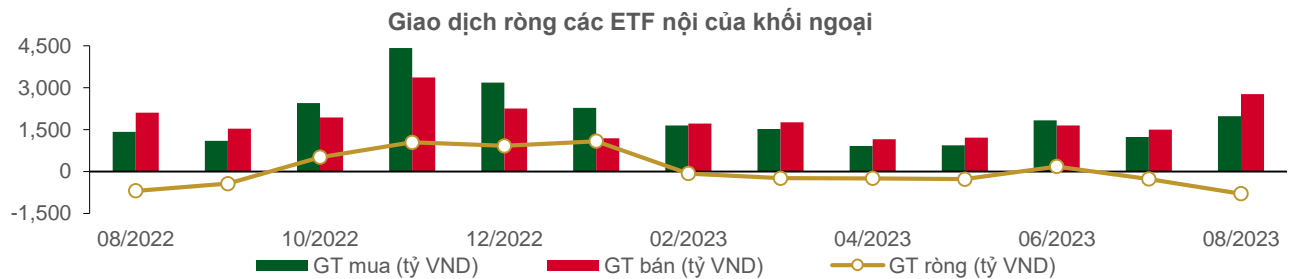
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	50,300	(1,314,657)	(66.30)
VPB	20,500	(3,128,656)	(63.46)
CTG	31,750	(1,757,010)	(54.94)
DPM	35,600	(1,263,100)	(44.22)
FUEVFVND	25,700	(1,347,010)	(34.39)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	16,900	(1,419,078)	(23.43)
TNG	18,000	(460,510)	(8.22)
DTD	28,500	(209,900)	(5.61)
VCS	60,300	(42,702)	(2.51)
NVB	14,200	(102,808)	(1.47)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,640	1.0%	349,118	7.13	E1VFN30	3.58	0.89	2.69
FUEMAV30	14,220	1.6%	4,500	0.06	FUEMAV30	0.06	0.00	0.06
FUESSV30	14,860	2.5%	6,506	0.10	FUESSV30	0.02	0.02	(0.00)
FUESSV50	18,500	-2.1%	6,300	0.12	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	18,790	0.8%	365,892	6.83	FUESSVFL	3.39	2.98	0.41
FUEVFN30	25,700	1.6%	2,321,329	59.37	FUEVFN30	24.39	58.78	(34.39)
FUEVN100	15,700	0.8%	69,000	1.07	FUEVN100	0.47	1.01	(0.54)
FUEIP100	8,700	3.6%	400	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,900	1.7%	49,500	0.39	FUEKIV30	0.19	0.20	(0.01)
FUEDCMID	10,200	3.0%	14,300	0.14	FUEDCMID	0.11	0.02	0.09
FUEKIVFS	10,540	0.1%	48,000	0.51	FUEKIVFS	0.25	0.25	0.00
FUEMAVND	10,780	1.8%	50,400	0.54	FUEMAVND	0.54	0.53	0.01
FUEFCV50	16,590	0.0%	17	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,285,262	76.26	Tổng cộng	33.00	64.68	(31.68)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,260	4.1%	84,510	12	22,050	1,250	(10)	17,940	3.3	05/09/2023
CFPT2210	1,520	46.2%	42,260	7	90,000	1,595	75	76,480	8.5	31/08/2023
CFPT2213	3,090	21.2%	7,150	12	90,000	3,146	56	63,310	8.5	05/09/2023
CFPT2214	3,060	23.4%	18,520	69	90,000	3,027	(33)	64,590	8.5	01/11/2023
CFPT2303	1,950	25.0%	171,330	77	90,000	2,044	94	73,080	8.5	09/11/2023
CFPT2304	2,320	16.0%	32,320	116	90,000	1,972	(348)	71,170	9.9	18/12/2023
CFPT2305	3,290	11.9%	2,900	237	90,000	2,440	(850)	67,210	9.9	17/04/2024
CHDB2301	420	-2.3%	15,460	67	16,200	172	(248)	16,830	3.5	30/10/2023
CHDB2302	580	-1.7%	360	91	16,200	248	(332)	16,540	3.5	23/11/2023
CHDB2303	540	-5.3%	970	123	16,200	196	(344)	17,500	3.5	25/12/2023
CHDB2304	770	-2.5%	220	214	16,200	238	(532)	18,280	3.5	25/03/2024
CHDB2305	700	-1.4%	2,730	186	16,200	194	(506)	18,470	3.5	26/02/2024
CHDB2306	840	-2.3%	3,700	307	16,200	247	(593)	19,340	3.5	26/06/2024
CHPG2226	3,400	9.7%	6,010	12	26,300	3,408	8	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	3,230	8.0%	35,310	69	26,300	3,046	(184)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	3,140	2.0%	2,520	34	26,300	3,186	46	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2306	2,290	-5.0%	14,670	77	26,300	2,196	(94)	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,490	4.2%	6,400	131	26,300	1,231	(259)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,320	8.2%	2,740	67	26,300	1,179	(141)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	1,610	3.9%	73,650	274	26,300	1,773	163	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	950	6.7%	22,590	39	26,300	878	(72)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,600	6.0%	32,210	99	26,300	1,426	(174)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,300	0.0%	690	131	26,300	1,054	(246)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,590	2.6%	3,230	190	26,300	1,257	(333)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	3,070	6.6%	40,400	189	26,300	3,115	45	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,370	-5.5%	270	305	26,300	962	(408)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	1,570	0.6%	1,120	396	26,300	1,026	(544)	28,890	4.0	23/09/2024
CHPG2317	1,160	1.8%	2,630	186	26,300	798	(362)	26,890	4.0	26/02/2024
CHPG2318	1,030	1.0%	50,820	215	26,300	649	(381)	29,220	4.0	26/03/2024
CHPG2319	1,300	4.0%	13,640	307	26,300	766	(534)	30,110	4.0	26/06/2024
CHPG2320	1,790	7.8%	15,350	116	26,300	1,198	(592)	27,000	2.0	18/12/2023
CHPG2321	1,980	4.8%	23,220	237	26,300	1,590	(390)	24,500	3.0	17/04/2024
CHPG2322	2,500	3.7%	1,640	328	26,300	1,628	(872)	30,000	2.0	17/07/2024
CMBB2211	20	-89.5%	91,840	7	18,250	0	(20)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,260	2.7%	21,790	12	18,250	2,260	0	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,130	6.0%	14,550	69	18,250	1,883	(247)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2304	710	7.6%	400	39	18,250	621	(89)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	710	1.4%	1,700	131	18,250	491	(219)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	1,900	5.6%	138,550	274	18,250	1,780	(120)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	30	-89.7%	18,980	12	80,000	0	(30)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,090	12.4%	26,250	67	80,000	870	(220)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,640	7.1%	4,490	274	80,000	3,131	(509)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	680	11.5%	6,520	39	80,000	502	(178)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,230	10.8%	18,360	99	80,000	870	(360)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,640	9.3%	2,380	190	80,000	1,058	(582)	76,790	10.0	01/03/2024
CMSN2306	1,420	9.2%	16,160	186	80,000	890	(530)	80,000	10.0	26/02/2024
CMSN2307	1,790	6.6%	230	307	80,000	1,029	(761)	83,000	10.0	26/06/2024
CMWG2214	500	16.3%	32,610	12	50,300	455	(45)	46,060	9.9	05/09/2023
CMWG2215	900	7.1%	10,340	69	50,300	728	(172)	44,570	9.9	01/11/2023
CMWG2302	850	13.3%	50,250	77	50,300	742	(108)	49,530	5.9	09/11/2023
CMWG2303	1,120	-1.8%	1,840	39	50,300	978	(142)	31,030	19.8	02/10/2023
CMWG2304	1,010	4.1%	8,940	131	50,300	867	(143)	33,680	19.8	02/01/2024

CMWG2305	4,670	1.5%	5,370	274	50,300	4,150	(520)	35,660	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,870	-1.6%	7,650	67	19,800	1,620	(250)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	1,450	3.6%	18,700	91	19,800	1,060	(390)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,670	0.0%	8,300	214	19,800	1,153	(517)	17,330	4.0	25/03/2024
CNVL2304	1,630	0.0%	7,890	124	19,800	1,266	(364)	15,560	4.0	26/12/2023
CNVL2305	1,890	8.6%	7,480	307	19,800	1,351	(539)	17,000	4.0	26/06/2024
CPDR2301	2,030	12.2%	42,220	67	22,100	1,997	(33)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,360	14.3%	17,060	91	22,100	1,099	(261)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,650	8.6%	42,270	214	22,100	1,203	(447)	19,890	4.0	25/03/2024
CPDR2304	1,590	11.2%	22,670	124	22,100	1,294	(296)	18,000	4.0	26/12/2023
CPDR2305	1,910	6.7%	17,380	307	22,100	1,339	(571)	20,220	4.0	26/06/2024
CPOW2301	400	-16.7%	29,070	67	12,600	153	(247)	13,980	2.0	30/10/2023
CPOW2302	410	-4.7%	4,530	91	12,600	169	(241)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	450	0.0%	2,870	123	12,600	137	(313)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	610	1.7%	11,590	214	12,600	190	(420)	16,330	2.0	25/03/2024
CPOW2305	670	6.4%	2,560	186	12,600	269	(401)	15,000	2.0	26/02/2024
CPOW2306	880	-2.2%	70	307	12,600	337	(543)	16,000	2.0	26/06/2024
CPOW2307	750	-5.1%	69,640	116	12,600	340	(410)	13,500	2.0	18/12/2023
CPOW2308	730	2.8%	10,600	237	12,600	363	(367)	12,000	5.0	17/04/2024
CPOW2309	1,100	-7.6%	1,320	267	12,600	460	(640)	14,500	2.0	17/05/2024
CSTB2224	5,800	3.8%	30,560	12	31,550	5,784	(16)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	5,600	3.5%	2,610	69	31,550	5,586	(14)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2303	5,000	3.7%	7,770	77	31,550	4,875	(125)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	930	5.7%	272,130	67	31,550	820	(110)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,190	3.5%	13,020	131	31,550	948	(242)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	3,650	5.5%	17,670	274	31,550	2,903	(747)	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	620	3.3%	63,970	39	31,550	544	(76)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,210	8.0%	20,050	99	31,550	1,028	(182)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	1,040	9.5%	38,510	131	31,550	792	(248)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,240	3.3%	92,760	190	31,550	958	(282)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	2,580	4.9%	22,300	98	31,550	2,599	19	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,390	0.0%	30	305	31,550	932	(458)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,520	4.1%	2,890	396	31,550	934	(586)	35,560	5.0	23/09/2024
CSTB2314	1,090	0.0%	30	186	31,550	776	(314)	32,220	5.0	26/02/2024
CSTB2315	1,040	3.0%	4,130	215	31,550	679	(361)	34,330	5.0	26/03/2024
CSTB2316	1,190	0.9%	10	307	31,550	732	(458)	36,330	5.0	26/06/2024
CSTB2317	1,880	5.0%	5,720	116	31,550	1,348	(532)	30,000	3.0	18/12/2023
CSTB2318	1,700	-5.0%	1,770	267	31,550	1,208	(492)	32,000	4.0	17/05/2024
CSTB2319	1,040	4.0%	13,630	237	31,550	789	(251)	27,000	9.0	17/04/2024
CTCB2212	20	-93.3%	173,970	7	33,800	0	(20)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,890	4.4%	37,330	12	33,800	1,831	(59)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,960	12.0%	8,180	69	33,800	1,677	(283)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2302	3,350	4.7%	34,960	274	33,800	2,913	(437)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2302	650	0.0%	5,740	39	18,800	642	(8)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	650	1.6%	1,290	131	18,800	492	(158)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	30	-88.9%	139,780	7	55,400	2	(28)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	230	-54.9%	23,970	12	55,400	238	8	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	850	21.4%	117,380	69	55,400	498	(352)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	600	3.5%	21,000	67	55,400	359	(241)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,180	2.6%	92,810	274	55,400	2,535	(645)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	470	0.0%	5,950	39	55,400	134	(336)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	980	0.0%	6,880	99	55,400	657	(323)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,120	2.8%	9,640	190	55,400	630	(490)	57,780	8.0	01/03/2024
CVHM2306	990	6.5%	9,220	186	55,400	490	(500)	60,670	8.0	26/02/2024
CVHM2307	1,370	5.4%	3,820	307	55,400	631	(739)	62,670	8.0	26/06/2024
CVIB2201	2,470	0.0%	4,820	12	19,750	2,377	(93)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2302	1,840	2.2%	27,210	274	19,750	1,606	(234)	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	1,960	-14.0%	40,820	67	64,200	1,354	(606)	53,980	8.0	30/10/2023
CVIC2302	2,000	-2.0%	19,820	91	64,200	1,221	(779)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	2,080	-1.0%	38,170	123	64,200	1,093	(987)	57,780	8.0	25/12/2023

CVIC2304	2,050	-14.6%	14,580	214	64,200	1,114	(936)	59,890	8.0	25/03/2024
CVIC2305	2,090	-5.4%	6,170	186	64,200	971	(1,119)	61,110	8.0	26/02/2024
CVIC2306	2,350	-5.2%	2,830	307	64,200	1,126	(1,224)	62,220	8.0	26/06/2024
CVNM2212	100	-73.7%	91,520	12	74,700	28	(72)	78,020	7.6	05/09/2023
CVNM2301	1,140	14.0%	22,510	67	74,700	889	(251)	66,710	9.7	30/10/2023
CVNM2302	700	11.1%	23,070	39	74,700	557	(143)	69,940	9.7	02/10/2023
CVNM2303	1,230	7.0%	10,550	99	74,700	841	(389)	67,790	9.7	01/12/2023
CVNM2304	1,520	10.1%	11,560	190	74,700	896	(624)	68,760	9.7	01/03/2024
CVNM2305	1,440	5.9%	520	186	74,700	736	(704)	71,020	9.7	26/02/2024
CVNM2306	1,750	2.9%	450	307	74,700	771	(979)	73,170	9.7	26/06/2024
CVPB2212	10	-96.4%	98,520	7	20,500	0	(10)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	880	3.5%	177,960	12	20,500	879	(1)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	560	5.7%	1,220	34	20,500	320	(240)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2303	440	4.8%	4,470	39	20,500	298	(142)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	500	2.0%	6,500	131	20,500	251	(249)	17,000	16.0	02/01/2024
CVPB2305	2,060	1.5%	3,750	237	20,500	1,272	(788)	18,000	3.0	17/04/2024
CVPB2306	1,630	3.8%	37,080	116	20,500	966	(664)	20,000	2.0	18/12/2023
CVRE2216	20	-93.3%	117,600	7	29,050	23	3	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	180	-48.6%	19,890	12	29,050	114	(66)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	350	-2.8%	67,280	69	29,050	209	(141)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	620	-7.5%	34,410	67	29,050	439	(181)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,360	-1.3%	95,230	274	29,050	2,104	(256)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	480	23.1%	19,140	39	29,050	222	(258)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	880	1.2%	22,640	99	29,050	699	(181)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	980	-3.9%	8,560	190	29,050	663	(317)	29,330	5.0	01/03/2024
CVRE2307	910	0.0%	80	186	29,050	572	(338)	30,330	5.0	26/02/2024
CVRE2308	1,150	-2.5%	4,300	307	29,050	701	(449)	31,330	5.0	26/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MSH	HOSE	36,650	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	61,500	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	102,400	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	53,800	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	31,600	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	45,500	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	78,000	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	27,600	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	31,550	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	48,000	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	37,800	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,050	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	87,000	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	45,800	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	31,750	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,250	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	16,200	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	20,500	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	33,800	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	18,800	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,500	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1

VIB	HOSE	19,750	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,650	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,650	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,100	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	113,900	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	68,000	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	12,600	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
GEG	HOSE	14,000	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	15,402	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
BSR	UPCOM	18,274	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	33,400	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	18,424	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	46,500	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	55,400	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	37,000	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	34,500	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	29,050	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	31,650	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
MWG	HOSE	50,300	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	77,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	26,300	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	74,700	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	153,500	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	15,650	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	49,600	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	28,250	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	45,400	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,350	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	72,500	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	35,200	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	19,800	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	26,750	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	21,950	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	87,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn